

Phụ lục
Gói số 02: Vật tư thiết bị bán thanh lý đợt 2 năm 2024

| STT | Mã VTTB | Mã chất thải nguy hại | Tên và quy cách vật tư thiết bị | ĐVT | Số lượng | Tình trạng kỹ thuật |
|----------|--|-----------------------|---|-----|----------|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 10 |
| I | LÔ SỐ 1: VTTB THU HỒI CHẤT LƯỢNG ≤ 50%, THUỘC NHÓM CHẤT THẢI NGUY HẠI | | | | | |
| 1 | 8.71.82.105.CZE.00.D00 | 16 01 13 | Router 3G | Bộ | 1 | Hỏng, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 2 | 8.73.05.807.VIE.00.D00 | 16 01 13 | Công tơ điện từ 1 pha 1 biểu giá, 20(80)A, 220V, CCX1, Module PLC, VSE11-20, Cmis 604 | Cái | 202 | Hỏng, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 3 | 8.73.05.809.VIE.00.D00 | 16 01 13 | Công tơ điện từ 1 pha 1 biểu giá, 5(80)A, 220V, CCX1, Module PLC, HHM-11, Cmis 584 | Cái | 9 | Hỏng, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 4 | 8.73.05.812.VIE.00.D00 | 16 01 13 | Công tơ điện từ 1 pha 1 biểu giá, 10(80)A, 220V-230V, CCX1, Module RF, CE-18, Cmis 654 | Cái | 483 | Hỏng, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 5 | 8.73.05.816.VIE.00.D00 | 16 01 13 | Công tơ điện từ 1 pha 3 biểu giá, 5(80)A, 220V-230V, CCX1, Module PLC, HHM-18, Cmis 102 | Cái | 1 | Hỏng, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 6 | 8.73.05.817.VIE.00.D00 | 16 01 13 | Công tơ điện từ 1 pha 3 biểu giá, 5(80)A, 220-230V, CCX1, Module RF, CE-14, Cmis 101 | Cái | 3 | Hỏng, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 7 | 8.73.05.818.VIE.00.D00 | 16 01 13 | Công tơ điện từ 1 pha 1 biểu giá, 10(80)A, 230V, CCX1, Module PLC, OVE-A002, Cmis 103 | Cái | 1 | Hỏng, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 8 | 8.73.25.013.VIE.00.D00 | 16 01 13 | Công tơ điện từ 3 pha 3 biểu giá, 3x5(100)A, 220/380-230/400V, CCX1, Module PLC, HHM-38, Cmis 587 | Cái | 1 | Hỏng, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 9 | 8.73.25.014.VIE.00.D00 | 16 01 13 | Công tơ điện từ 3 pha 1 biểu giá, 3x5(100)A, 220/380V-230/400V, CCX1, Module RF, ME-40, Cmis 655 | Cái | 14 | Cháy, hỏng, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 10 | 8.73.25.015.VIE.00.D00 | 16 01 13 | Công tơ điện từ 3 pha 1 biểu giá, 3x5(100)A, 220/380-230/400V, CCX1, Module PLC, HHM-31, Cmis 586 | Cái | 3 | Cháy, hỏng, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 11 | 8.73.25.018.VIE.00.D00 | 16 01 13 | Công tơ điện từ 3 pha 3 biểu giá, 3x10(100)A, 230/400V, CCX0,5S, Module PLC, OVE-B002, Cmis 308 | Cái | 4 | Cháy, hỏng, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 12 | 8.73.25.022.VIE.00.D00 | 16 01 13 | Công tơ điện từ 3 pha 1 biểu giá, 3x10(100)A, 230/400V, CCX1, Module PLC, OVE-B001, Cmis 310 | Cái | 3 | Cháy, hỏng, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 13 | 8.73.25.042.VIE.00.D00 | 16 01 13 | Công tơ điện từ 3 pha 3 biểu giá, 3x5(100)A, 220/380-230/400V, CCX1, Module RF, ME-42, Cmis 305 | Cái | 45 | Cháy, hỏng, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 14 | 8.73.55.117.VIE.00.D00 | 16 01 13 | Công tơ điện từ 3 pha 3 biểu giá, 3x5(10)A, 230/400V, CCX0,5S, Module PLC, OVE-C001, Cmis 309 | Cái | 4 | Cháy, hỏng, không đạt tiêu chuẩn vận hành |

| STT | Mã VTTB | Mã chất thải nguy hại | Tên và quy cách vật tư thiết bị | ĐVT | Số lượng | Tình trạng kỹ thuật |
|-----------|---|-----------------------|--|-----|----------|--|
| 15 | 8.73.55.210.VIE.00.D00 | 16 01 13 | Công tơ điện từ 3 pha 3 biểu giá, 3x5(6)A, 230/400V, CCX1, Module PLC, VSE3T-5, Cmis 637 | Cái | 1 | Cháy, hỏng, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 16 | 8.73.55.253.VIE.00.D00 | 16 01 13 | Công tơ điện từ 3 pha 3 biểu giá, đo đếm 2 chiều, 3x50(100)A, 230/400V, CCX1, Module PLC, VSE3T-50, Cmis 640 | Cái | 1 | Cháy, hỏng, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 17 | 8.75.70.933.000.00.D00 | 16 01 13 | Bộ cảnh báo sự cố các loại | Bộ | 3 | Cháy, hỏng, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| II | LÔ SỐ 2: VTTB THU HỒI CHẤT LƯỢNG ≤ 50%, TỒN KHO KÉM MẤT PHẨM CHẤT ĐỀ NGHỊ THANH LÝ | | | | | |
| 1 | 2.40.05.303.000.00.D00 | | Đai thép/Phụ kiện khóa đai | Bộ | 3699 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 2 | 2.76.81.027.VIE.00.D00 | | Chì viên + dây chì các loại | Kg | 40.4 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 3 | 3.02.20.012.VIE.00.D00 | | Cột điện các loại | Cái | 1 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 4 | 3.02.20.207.VIE.00.D00 | | Cột bê tông ly tâm 7- 7.5 m | Cái | 21 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 5 | 3.02.20.308.VIE.00.D00 | | Cột bê tông ly tâm 8,5m (chặt gốc) | Cái | 18 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 6 | 3.02.20.310.000.00.D00 | | Cột bê tông ly tâm 10m (chặt gốc) | Cái | 14 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 7 | 3.02.20.310.VIE.00.D00 | | Cột bê tông ly tâm 10m (chặt gốc) | Cái | 6 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 8 | 3.02.20.370.VIE.00.D00 | | Cột H7,5(chặt gốc) | Cái | 278 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 9 | 3.02.20.380.VIE.00.D00 | | Cột H8,5 (chặt gốc) | Cái | 558 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 10 | 3.02.20.507.000.00.D00 | | Cột BTLT-PC.I-7,5-190-4.3-Thân liền | Cái | 1 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 11 | 3.02.20.508.VIE.00.D00 | | Cột BTLT-PC.I-8,5-190-4.3-Thân liền | Cái | 1 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 12 | 3.02.50.075.VIE.00.D00 | | Cột điện chữ H 7,5m | Cái | 14 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 13 | 3.06.40.002.VIE.00.D00 | | Xà, sắt các loại | Kg | 95.5 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 14 | 3.06.50.000.000.00.D00 | | Gông các loại | Kg | 1492.8 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 15 | 3.10.08.435.VIE.00.D00 | | Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty | Cái | 10 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 16 | 3.10.55.123.VIE.00.D00 | | Cách điện đứng-22kV-Sứ gốm-Ty | Cái | 5 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 17 | 3.10.55.135.VIE.00.D00 | | Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty | Bộ | 2 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 18 | 3.15.01.451.VIE.00.D00 | | Dây đồng bọc PVC-0,6/1(1,2)kV-1x4mm ² | Mét | 0.3 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |

| STT | Mã VTTB | Mã chất thải nguy hại | Tên và quy cách vật tư thiết bị | ĐVT | Số lượng | Tình trạng kỹ thuật |
|-----|------------------------|-----------------------------|---|---------|----------|--|
| 19 | 3.15.68.502.VIE.00.D00 | | Cáp điện vặn xoắn 0,6/1kV-4x50mm ² | Mét | 10627 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 20 | 3.15.68.701.VIE.00.D00 | | Cáp vặn xoắn hạ áp-4x70mm ² | Mét | 9393 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 21 | 3.15.68.952.VIE.00.D00 | | Cáp điện vặn xoắn 0,6/1kV-4x95mm ² | Mét | 5806 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 22 | 3.15.69.122.000.00.D00 | | Cáp điện vặn xoắn 0,6/1kV-4x120mm ² | Mét | 9778 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 23 | 3.15.69.122.VIE.00.D00 | | Cáp vặn xoắn hạ áp-4x120mm ² | Mét | 10383 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 24 | 3.20.22.021.VIE.00.D00 | | Ghíp LV-IPC 120-120 (25-120/25-120)-Xuyên vỏ cách điện dày đến 3 mm-2 bu lông thép M8 | Cái | 5649 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 25 | 3.20.22.151.VIE.00.D00 | | Ghíp nhôm A25-150, 3 bulông | Cái | 19 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 26 | 3.20.22.369.VIE.00.D00 | | Kẹp treo cáp 4*95 | Cái | 24 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 27 | 3.20.22.500.000.00.D00 | | Kẹp cáp các loại | Cái | 23 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 28 | 3.20.22.609.VIE.00.D00 | | Kẹp treo cáp 4*95-120 | Cái | 9 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 29 | 3.20.22.913.000.00.D00 | | Kẹp siết cáp các loại | Cái | 2493 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 30 | 3.20.22.916.VIE.00.D00 | | Kẹp siết cáp 4*50-120 | Cái | 668 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 31 | 3.20.50.316.VIE.00.D00 | | Tấm móc treo cáp vặn xoắn M16 | Cái | 35 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 32 | 3.20.80.419.VIE.00.D00 | | Đầu cốt xử lý đồng nhôm AM70 | Cái | 20 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 33 | 3.20.80.450.VIE.00.D00 | | Đầu cốt xử lý đồng nhôm AM95 | Cái | 48 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 34 | 3.20.80.481.VIE.00.D00 | | Đầu cốt xử lý đồng nhôm AM120 | Cái | 248 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 35 | 3.30.22.042.VIE.00.D00 | | FCO 35kV-100A-10kArms-Cách điện polymer | Bộ/1Pha | 5 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 36 | 3.30.22.209.VIE.00.D00 | | FCO 22kV-100A-8kArms-Cách điện Polymer | Bộ/1Pha | 4 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |

| STT | Mã VTTB | Mã chất thải nguy hại | Tên và quy cách vật tư thiết bị | ĐVT | Số lượng | Tình trạng kỹ thuật |
|-----|------------------------|-----------------------------|---|---------|----------|---------------------------------------|
| 37 | 3.30.22.810.VIE.00.D00 | | FCO 35kV-100A-8kArms-Cách điện polymer | Bộ/1Pha | 8 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 38 | 3.30.60.006.000.00.D00 | | Dây chì FCO 22kV-Loại K-6A | Cái | 2 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 39 | 3.30.60.010.VIE.00.D00 | | Dây chì FCO 35kV-Loại K-10A | Cái | 3 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 40 | 3.30.75.306.VIE.00.D00 | | Dây chì FCO 35kV-Loại K-6A | Cái | 5 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 41 | 3.42.80.418.000.00.D00 | | CSV 22kV-DH-10kA-Kèm hạt nổ | Quả | 6 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 42 | 3.42.80.449.VIE.00.D00 | | CSV đường dây 48kV/38kV-DH-10kA-Kèm hạt nổ | Quả | 3 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 43 | 3.42.80.480.000.00.D00 | | CSV TBA phân phối 48kV/38kV-Class 1-10kA-Kèm hạt nổ | Quả | 12 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 44 | 3.42.80.825.000.00.D00 | | CSV 35kV-Class 1-10kA-Kèm hạt nổ | Quả | 3 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 45 | 3.42.80.825.VIE.00.D00 | | CSV 35kV-Class 1-10kA-Kèm hạt nổ | Quả | 4 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 46 | 3.46.15.254.KOR.00.D00 | | MCCB 3 cực 250A-690VAC/800V-36kArms-CO bằng tay | Cái | 1 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 47 | 3.46.15.804.KOR.00.D00 | | MCCB 3 cực 800A-690VAC/800V-65kArms-CO bằng tay | Cái | 1 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 48 | 3.53.06.015.VIE.00.D00 | | Biến dòng điện-0,4kV-150/5A-10VA | Quả | 3 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 49 | 3.53.06.040.VIE.00.D00 | | Biến dòng điện-0,4kV-400/5A-15VA | Quả | 3 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 50 | 3.53.06.060.VIE.00.D00 | | Biến dòng điện-0,4kV-600/5A-15VA | Quả | 3 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 51 | 1.61.46.074.VIE.00.D00 | | Tấm ốp cột | Cái | 12 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 52 | 1.61.46.102.000.00.D00 | | Vỏ tủ điện hạ thế các loại | Kg | 21 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 53 | 2.40.05.303.000.00.D00 | | Đai thép/Phụ kiện khóa đai | Bộ | 6 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 54 | 3.02.20.075.VIE.00.D00 | | Cột bê tông vuông 7,5m B | Cái | 10 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 55 | 3.02.20.217.VIE.00.D00 | | Cột bê tông ly tâm 16m loại B | Cái | 3 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |

| STT | Mã VTTB | Mã chất thải nguy hại | Tên và quy cách vật tư thiết bị | ĐVT | Số lượng | Tình trạng kỹ thuật |
|-----|------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-----|----------|---------------------------------------|
| 56 | 3.02.20.217.VIE.00.D00 | | Cột bê tông ly tâm 16m loại B | Cái | 3 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 57 | 3.02.20.308.VIE.00.D00 | | Cột bê tông ly tâm 8,5m (chặt góc) | Cái | 2 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 58 | 3.02.20.308.VIE.00.D00 | | Cột bê tông ly tâm 8,5m (chặt góc) | Cái | 1 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 59 | 3.02.20.308.VIE.00.D00 | | Cột bê tông ly tâm 8,5m (chặt góc) | Cái | 2 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 60 | 3.02.20.308.VIE.00.D00 | | Cột bê tông ly tâm 8,5m (chặt góc) | Cái | 2 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 61 | 3.02.20.308.VIE.00.D00 | | Cột bê tông ly tâm 8,5m (chặt góc) | Cái | 2 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 62 | 3.02.20.308.VIE.00.D00 | | Cột bê tông ly tâm 8,5m (chặt góc) | Cái | 1 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 63 | 3.02.20.310.VIE.00.D00 | | Cột bê tông ly tâm 10m (chặt góc) | Cái | 8 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 64 | 3.02.20.310.VIE.00.D00 | | Cột bê tông ly tâm 10m (chặt góc) | Cái | 2 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 65 | 3.02.20.310.VIE.00.D00 | | Cột bê tông ly tâm 10m (chặt góc) | Cái | 10 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 66 | 3.02.20.310.VIE.00.D00 | | Cột bê tông ly tâm 10m (chặt góc) | Cái | 22 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 67 | 3.02.20.312.VIE.00.D00 | | Cột bê tông ly tâm 12m (chặt góc) | Cái | 31 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 68 | 3.02.20.312.VIE.00.D00 | | Cột bê tông ly tâm 12m (chặt góc) | Cái | 2 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 69 | 3.02.20.312.VIE.00.D00 | | Cột bê tông ly tâm 12m (chặt góc) | Cái | 36 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 70 | 3.02.20.312.VIE.00.D00 | | Cột bê tông ly tâm 12m (chặt góc) | Cái | 10 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 71 | 3.02.20.312.VIE.00.D00 | | Cột bê tông ly tâm 12m (chặt góc) | Cái | 55 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 72 | 3.02.20.312.VIE.00.D00 | | Cột bê tông ly tâm 12m (chặt góc) | Cái | 2 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 73 | 3.02.20.312.VIE.00.D00 | | Cột bê tông ly tâm 12m (chặt góc) | Cái | 17 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 74 | 3.02.20.312.VIE.00.D00 | | Cột bê tông ly tâm 12m (chặt góc) | Cái | 24 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |

| STT | Mã VTTB | Mã chất thải nguy hại | Tên và quy cách vật tư thiết bị | ĐVT | Số lượng | Tình trạng kỹ thuật |
|-----|------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-----|----------|---------------------------------------|
| 75 | 3.02.20.314.VIE.00.D00 | | Cột bê tông ly tâm 14m (chặt góc) | Cái | 2 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 76 | 3.02.20.314.VIE.00.D00 | | Cột bê tông ly tâm 14m (chặt góc) | Cái | 18 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 77 | 3.02.20.314.VIE.00.D00 | | Cột bê tông ly tâm 14m (chặt góc) | Cái | 7 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 78 | 3.02.20.314.VIE.00.D00 | | Cột bê tông ly tâm 14m (chặt góc) | Cái | 18 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 79 | 3.02.20.314.VIE.00.D00 | | Cột bê tông ly tâm 14m (chặt góc) | Cái | 5 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 80 | 3.02.20.314.VIE.00.D00 | | Cột bê tông ly tâm 14m (chặt góc) | Cái | 14 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 81 | 3.02.20.360.VIE.00.D00 | | Cột H6,5 (chặt góc) | Cái | 9 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 82 | 3.02.20.370.VIE.00.D00 | | Cột H7,5(chặt góc) | Cái | 1 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 83 | 3.02.20.370.VIE.00.D00 | | Cột H7,5(chặt góc) | Cái | 3 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 84 | 3.02.20.370.VIE.00.D00 | | Cột H7,5(chặt góc) | Cái | 7 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 85 | 3.02.20.370.VIE.00.D00 | | Cột H7,5(chặt góc) | Cái | 4 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 86 | 3.02.20.370.VIE.00.D00 | | Cột H7,5(chặt góc) | Cái | 1 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 87 | 3.02.20.370.VIE.00.D00 | | Cột H7,5(chặt góc) | Cái | 3 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 88 | 3.02.20.370.VIE.00.D00 | | Cột H7,5(chặt góc) | Cái | 9 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 89 | 3.02.20.370.VIE.00.D00 | | Cột H7,5(chặt góc) | Cái | 9 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 90 | 3.02.20.380.VIE.00.D00 | | Cột H8,5 (chặt góc) | Cái | 14 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 91 | 3.02.20.395.VIE.00.D00 | | Cột bê tông K9.5m | Cái | 5 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 92 | 3.02.20.395.VIE.00.D00 | | Cột bê tông K9.5m | Cái | 8 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 93 | 3.02.20.609.VIE.00.D00 | | Cột BTLT-PC.I-20-190-9.2-Nối bích | Cái | 4 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |

| STT | Mã VTTB | Mã chất thải nguy hại | Tên và quy cách vật tư thiết bị | ĐVT | Số lượng | Tình trạng kỹ thuật |
|-----|------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-----|----------|-------------------------------|
| 94 | 3.06.40.002.VIE.00.D00 | | Xà, sắt các loại | Kg | 210 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 95 | 3.06.40.002.VIE.00.D00 | | Xà, sắt các loại | Kg | 2487 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 96 | 3.06.40.002.VIE.00.D00 | | Xà, sắt các loại | Kg | 70 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 97 | 3.06.40.002.VIE.00.D00 | | Xà, sắt các loại | Kg | 3049 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 98 | 3.06.40.002.VIE.00.D00 | | Xà, sắt các loại | Kg | 38 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 99 | 3.06.40.002.VIE.00.D00 | | Xà, sắt các loại | Kg | 68 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 100 | 3.06.40.002.VIE.00.D00 | | Xà, sắt các loại | Kg | 5.2 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 101 | 3.06.40.002.VIE.00.D00 | | Xà, sắt các loại | Kg | 1842 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 102 | 3.06.40.002.VIE.00.D00 | | Xà, sắt các loại | Kg | 192 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 103 | 3.06.40.002.VIE.00.D00 | | Xà, sắt các loại | Kg | 144 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 104 | 3.06.40.002.VIE.00.D00 | | Xà, sắt các loại | Kg | 44 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 105 | 3.06.40.002.VIE.00.D00 | | Xà, sắt các loại | Kg | 32 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 106 | 3.06.40.002.VIE.00.D00 | | Xà, sắt các loại | Kg | 24 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 107 | 3.06.40.002.VIE.00.D00 | | Xà, sắt các loại | Kg | 105 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 108 | 3.06.40.002.VIE.00.D00 | | Xà, sắt các loại | Kg | 56 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 109 | 3.06.40.002.VIE.00.D00 | | Xà, sắt các loại | Kg | 3216.6 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 110 | 3.06.40.002.VIE.00.D00 | | Xà, sắt các loại | Kg | 48 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 111 | 3.06.40.002.VIE.00.D00 | | Xà, sắt các loại | Kg | 3536.7 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 112 | 3.06.40.002.VIE.00.D00 | | Xà, sắt các loại | Kg | 32 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |

| STT | Mã VTTB | Mã chất thải nguy hại | Tên và quy cách vật tư thiết bị | ĐVT | Số lượng | Tình trạng kỹ thuật |
|-----|------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-----|----------|-------------------------------|
| 113 | 3.06.40.002.VIE.00.D00 | | Xà, sắt các loại | Kg | 3007 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 114 | 3.06.50.000.000.00.D00 | | Gông các loại | Kg | 6 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 115 | 3.06.50.000.000.00.D00 | | Gông các loại | Kg | 6.5 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 116 | 3.06.50.000.000.00.D00 | | Gông các loại | Kg | 21 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 117 | 3.06.50.000.000.00.D00 | | Gông các loại | Kg | 72 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 118 | 3.06.50.000.000.00.D00 | | Gông các loại | Kg | 21.6 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 119 | 3.10.08.403.000.00.D00 | | Sứ hạ thế A30 + ty | Quả | 4 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 120 | 3.10.08.435.VIE.00.D00 | | Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty | Cái | 6 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 121 | 3.10.08.435.VIE.00.D00 | | Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty | Cái | 77 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 122 | 3.10.08.435.VIE.00.D00 | | Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty | Cái | 52 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 123 | 3.10.08.435.VIE.00.D00 | | Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty | Cái | 177 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 124 | 3.10.08.435.VIE.00.D00 | | Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty | Cái | 152 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 125 | 3.10.55.122.VIE.00.D00 | | Cách điện đứng-22kV-Sứ gốm-Ty | Bộ | 274 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 126 | 3.10.55.122.VIE.00.D00 | | Cách điện đứng-22kV-Sứ gốm-Ty | Bộ | 75 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 127 | 3.10.55.123.VIE.00.D00 | | Cách điện đứng-22kV-Sứ gốm-Ty | Cái | 6 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 128 | 3.10.55.123.VIE.00.D00 | | Cách điện đứng-22kV-Sứ gốm-Ty | Cái | 32 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 129 | 3.10.55.123.VIE.00.D00 | | Cách điện đứng-22kV-Sứ gốm-Ty | Cái | 7 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 130 | 3.10.55.123.VIE.00.D00 | | Cách điện đứng-22kV-Sứ gốm-Ty | Cái | 1 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 131 | 3.10.86.003.VIE.00.D00 | | Sứ đứng 24kV+ty | Bộ | 158 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |

| STT | Mã VTTB | Mã chất thải nguy hại | Tên và quy cách vật tư thiết bị | ĐVT | Số lượng | Tình trạng kỹ thuật |
|-----|------------------------|-----------------------------|--|-------|----------|--|
| 132 | 3.10.88.242.VIE.00.D00 | | Chuỗi cách điện néo-22kV-Polymer-Phụ kiện chuỗi néo | Bộ | 27 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 133 | 3.10.88.242.VIE.00.D00 | | Chuỗi cách điện néo-22kV-Polymer-Phụ kiện chuỗi néo | Bộ | 9 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 134 | 3.10.88.242.VIE.00.D00 | | Chuỗi cách điện néo-22kV-Polymer-Phụ kiện chuỗi néo | Bộ | 6 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 135 | 3.10.88.242.VIE.00.D00 | | Chuỗi cách điện néo-22kV-Polymer-Phụ kiện chuỗi néo | Bộ | 12 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 136 | 3.10.88.245.VIE.00.D00 | | Chuỗi néo polymer 24kV | Chuỗi | 40 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 137 | 3.10.88.335.VIE.01.D00 | | Chuỗi néo cách điện polymer-35kV-Phụ kiện chuỗi néo đơn | Bộ | 54 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 138 | 3.10.88.335.VIE.01.D00 | | Chuỗi néo cách điện polymer-35kV-Phụ kiện chuỗi néo đơn | Bộ | 100 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 139 | 3.10.88.335.VIE.01.D00 | | Chuỗi néo cách điện polymer-35kV-Phụ kiện chuỗi néo đơn | Bộ | 122 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 140 | 3.10.88.335.VIE.04.D00 | | Chuỗi néo cách điện polymer-35kV-Phụ kiện chuỗi néo cho dây trần | Bộ | 24 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 141 | 3.10.88.563.000.00.D00 | | Sứ chuỗi thủy tinh 24kV | Chuỗi | 66 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 142 | 3.10.88.576.VIE.00.D00 | | Chuỗi đỡ cách điện thủy tinh-22kV-3 bát | Cái | 3 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 143 | 3.10.90.224.VIE.00.D00 | | Cách điện chuỗi Silicon 24kV-120kN | Chuỗi | 183 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 144 | 3.15.28.051.VIE.00.D00 | | Dây trần ACSR-50/8mm ² | Mét | 5019 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 145 | 3.15.28.051.VIE.00.D00 | | Dây trần ACSR-50/8mm ² | Mét | 360 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 146 | 3.15.28.071.000.00.D00 | | Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm ² | Mét | 336 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 147 | 3.15.28.071.000.00.D00 | | Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm ² | Mét | 3816 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 148 | 3.15.28.071.VIE.00.D00 | | Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm ² | Mét | 8094 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 149 | 3.15.28.071.VIE.00.D00 | | Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm ² | Mét | 24 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |

| STT | Mã VTTB | Mã chất thải nguy hại | Tên và quy cách vật tư thiết bị | ĐVT | Số lượng | Tình trạng kỹ thuật |
|-----|------------------------|-----------------------------|---|-----|----------|--|
| 150 | 3.15.28.071.VIE.00.D00 | | Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm ² | Mét | 9033 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 151 | 3.15.28.071.VIE.00.D00 | | Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm ² | Mét | 240 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 152 | 3.15.28.071.VIE.00.D00 | | Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm ² | Mét | 6010 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 153 | 3.15.28.071.VIE.00.D00 | | Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm ² | Mét | 13083 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 154 | 3.15.28.071.VIE.00.D00 | | Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm ² | Mét | 13116 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 155 | 3.15.28.096.VIE.00.D00 | | Dây trần ACSR-95/16mm ² | Mét | 15 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 156 | 3.15.28.122.VIE.00.D00 | | Dây nhôm trần lõi thép ACSR 120/27mm ² | Mét | 20 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 157 | 3.15.28.152.VIE.00.D00 | | Dây trần ACSR-150/19mm ² | Mét | 946 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 158 | 3.15.43.121.VIE.00.D00 | | Cáp hạ áp-Cu-1x120mm ² -Không giáp kim loại-Cách điện XLPE | Mét | 143 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 159 | 3.15.43.240.VIE.00.D00 | | Cáp hạ áp-Cu-1x240mm ² -Không giáp kim loại-Cách điện XLPE | Mét | 130 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 160 | 3.15.60.416.VIE.00.D00 | | Dây nhôm bọc PVC-0,6/1(1,2)kV-1x50mm ² | Mét | 99 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 161 | 3.15.62.501.VIE.00.D00 | | Cáp điện vận xoắn 0,6/1kV-2x50mm ² | Mét | 146 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 162 | 3.15.68.502.VIE.00.D00 | | Cáp điện vận xoắn 0,6/1kV-4x50mm ² | Mét | 108 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 163 | 3.15.68.701.VIE.00.D00 | | Cáp vận xoắn hạ áp-4x70mm ² | Mét | 70 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 164 | 3.15.68.952.VIE.00.D00 | | Cáp điện vận xoắn 0,6/1kV-4x95mm ² | Mét | 5 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 165 | 3.15.68.952.VIE.00.D00 | | Cáp điện vận xoắn 0,6/1kV-4x95mm ² | Mét | 63 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |

| STT | Mã VTTB | Mã chất thải nguy hại | Tên và quy cách vật tư thiết bị | ĐVT | Số lượng | Tình trạng kỹ thuật |
|-----|------------------------|-----------------------------|---|-----|----------|--|
| 166 | 3.15.68.952.VIE.00.D00 | | Cáp điện vắn xoắn 0,6/1kV-4x95mm ² | Mét | 61 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 167 | 3.15.69.122.VIE.00.D00 | | Cáp vắn xoắn hạ áp-4x120mm ² | Mét | 15 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 168 | 3.15.69.122.VIE.00.D00 | | Cáp vắn xoắn hạ áp-4x120mm ² | Mét | 879 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 169 | 3.15.82.524.VIE.00.D00 | | Dây đồng bọc cách điện 22kV-1x50mm ² -Cách điện XLPE-Uo/U: 12,7/22kV | Mét | 9 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 170 | 3.15.82.550.VIE.00.D00 | | Dây đồng bọc cách điện 35kV-1x50mm ² -Cách điện XLPE-Uo/U: 20/35kV | Mét | 21 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 171 | 3.15.82.550.VIE.00.D00 | | Dây đồng bọc cách điện 35kV-1x50mm ² -Cách điện XLPE-Uo/U: 20/35kV | Mét | 228 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 172 | 3.15.90.150.VIE.00.D00 | | Dây ACSR bọc cách điện 22kV-50/8mm ² | Mét | 17 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 173 | 3.15.90.170.VIE.00.D00 | | Dây nhôm bọc lõi thép ACSR/XLPE/HDPE-12,7/22(24)kV-70/11mm ² | Mét | 183 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 174 | 3.15.90.170.VIE.00.D00 | | Dây nhôm bọc lõi thép ACSR/XLPE/HDPE-12,7/22(24)kV-70/11mm ² | Mét | 21 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 175 | 3.15.96.854.VIE.00.D00 | | Dây nhôm bọc lõi thép ACSR/XLPE/HDPE-12,7/22(24)kV-120/19mm ² | Mét | 24 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 176 | 3.20.22.021.VIE.00.D00 | | Ghíp LV-IPC 120-120 (25-120/25-120)-Xuyên vỏ cách điện dày đến 3 mm-2 bu lông thép M8 | Cái | 13 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 177 | 3.20.22.021.VIE.00.D00 | | Ghíp LV-IPC 120-120 (25-120/25-120)-Xuyên vỏ cách điện dày đến 3 mm-2 bu lông thép M8 | Cái | 124 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 178 | 3.20.22.500.000.00.D00 | | Kẹp cáp các loại | Cái | 24 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 179 | 3.20.22.500.000.00.D00 | | Kẹp cáp các loại | Cái | 28 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 180 | 3.20.22.500.000.00.D00 | | Kẹp cáp các loại | Cái | 4 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 181 | 3.20.22.913.000.00.D00 | | Kẹp siết cáp các loại | Cái | 55 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |

| STT | Mã VTTB | Mã chất thải nguy hại | Tên và quy cách vật tư thiết bị | ĐVT | Số lượng | Tình trạng kỹ thuật |
|-----|------------------------|-----------------------------|--|---------|----------|---|
| 182 | 3.20.22.996.VIE.00.D00 | | Kẹp quai + kẹp hotline | Cái | 9 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 183 | 3.20.22.996.VIE.00.D00 | | Kẹp quai + kẹp hotline | Cái | 36 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 184 | 3.20.22.996.VIE.00.D00 | | Kẹp quai + kẹp hotline | Cái | 3 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 185 | 3.20.22.996.VIE.00.D00 | | Kẹp quai + kẹp hotline | Cái | 12 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 186 | 3.20.22.996.VIE.00.D00 | | Kẹp quai + kẹp hotline | Cái | 48 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 187 | 3.25.33.875.VIE.00.D00 | | Cáp ngầm 35kV-Cu-3x240mm ² -Chống thấm nước-Màn chắn băng đồng-Giáp kim loại dải băng kép-Cách điện XLPE | Mét | 5 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 188 | 3.25.42.387.000.00.D00 | | Đầu cáp các loại | Bộ | 1 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 189 | 3.30.22.209.VIE.00.D00 | | FCO 22kV-100A-8kArms-Cách điện Polymer | Bộ/1Pha | 18 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 190 | 3.30.22.773.VIE.00.D00 | | FCO 22kV-100A-10kArms-Cách điện polymer | Bộ/1Pha | 3 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 191 | 3.30.22.773.VIE.00.D00 | | FCO 22kV-100A-10kArms-Cách điện polymer | Bộ/1Pha | 3 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 192 | 3.30.22.810.VIE.00.D00 | | FCO 35kV-100A-8kArms-Cách điện polymer | Bộ/1Pha | 39 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 193 | 3.38.25.724.000.00.D00 | | Cầu dao cách ly 24kV các loại | Bộ | 1 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 194 | 3.42.80.116.VIE.00.D00 | | CSV 22kV-Class 1-10kA-kèm hạt nổ | Quả | 9 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 195 | 3.42.80.116.VIE.00.D00 | | CSV 22kV-Class 1-10kA-kèm hạt nổ | Quả | 15 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 196 | 3.42.80.116.VIE.00.D00 | | CSV 22kV-Class 1-10kA-kèm hạt nổ | Quả | 18 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 197 | 3.42.80.825.VIE.00.D00 | | CSV 35kV-Class 1-10kA-Kèm hạt nổ | Quả | 3 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |

| STT | Mã VTTB | Mã chất thải nguy hại | Tên và quy cách vật tư thiết bị | ĐVT | Số lượng | Tình trạng kỹ thuật |
|-----|------------------------|-----------------------------|---|-----|----------|--|
| 198 | 3.42.80.825.VIE.00.D00 | | CSV 35kV-Class 1-10kA-Kèm hạt nổ | Quả | 9 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 199 | 3.42.80.825.VIE.00.D00 | | CSV 35kV-Class 1-10kA-Kèm hạt nổ | Quả | 39 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 200 | 3.42.80.825.VIE.00.D00 | | CSV 35kV-Class 1-10kA-Kèm hạt nổ | Quả | 12 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 201 | 3.46.15.504.VIE.00.D00 | | MCCB 3 cực 500A-690VAC/800V-50kArms-CO bằng tay | Cái | 2 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 202 | 4.49.05.001.000.00.D00 | | Bu lông bắt xà | Kg | 2.4 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 203 | 4.84.04.700.VIE.00.D00 | | Khóa các loại | Kg | 31.5 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 204 | 8.34.94.004.VIE.00.D00 | | Thang trèo các loại | Kg | 19 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 205 | 3.02.20.314.VIE.00.D00 | | Cột bê tông ly tâm 14m (chặt góc) | Cái | 6 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 206 | 3.02.20.217.VIE.00.D00 | | Cột bê tông ly tâm 16m loại B | Cái | 2 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 207 | 3.20.22.996.VIE.00.D00 | | Kẹp quai + kẹp hotline | Cái | 34 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 208 | 3.15.82.550.VIE.00.D00 | | Dây đồng bọc cách điện 35kV-1x50mm ² -Cách điện XLPE-U _o /U: 20/35kV | Mét | 50.7 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 209 | 3.42.80.825.VIE.00.D00 | | CSV 35kV-Class 1-10kA-Kèm hạt nổ | Quả | 6 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 210 | 3.15.28.071.VIE.00.D00 | | Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm ² | Mét | 16378 | Vụn nhiều đoạn, cách điện bị lão hóa nứt vỡ, Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 211 | 3.02.20.312.VIE.00.D00 | | Cột bê tông ly tâm 12m (chặt góc) | Cái | 70 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 212 | 3.10.08.435.VIE.00.D00 | | Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty | Cái | 275 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 213 | 3.02.20.310.VIE.00.D00 | | Cột bê tông ly tâm 10m (chặt góc) | Cái | 3 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |

| STT | Mã VTTB | Mã chất thải nguy hại | Tên và quy cách vật tư thiết bị | ĐVT | Số lượng | Tình trạng kỹ thuật |
|-----|------------------------|-----------------------------|---|-----|----------|---------------------------------------|
| 214 | 3.06.40.002.VIE.00.D00 | | Xà, sắt các loại | Kg | 3583 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 215 | 3.06.40.002.VIE.00.D00 | | Xà, sắt các loại | Kg | 396 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 216 | 3.06.40.002.VIE.00.D00 | | Xà, sắt các loại | Kg | 24 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 217 | 3.02.20.308.VIE.00.D00 | | Cột bê tông ly tâm 8,5m (chặt gốc) | Cái | 4 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 218 | 3.10.88.335.VIE.01.D00 | | Chuỗi néo cách điện polymer-35kV-Phụ kiện chuỗi néo đơn | Bộ | 183 | Không đạt tiêu chuẩn vận hành |
| 219 | 3.02.20.207.VIE.00.D00 | | Cột bê tông ly tâm 7- 7.5 m | Cái | 2 | Nứt vỡ, không đạt tiêu chuẩn vận hành |